

BẢNG GIÁ SỐ 7

PHỤ LỤC 08: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG HOÀI NHƠN BẮC

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
1	Chế Lan Viên	Ngã 3 (Đường Bê Tông Đi Tổ 2, Khu Phố Dĩnh Thạnh)	Bến Đò Cũ (Khu Phố Tân Thành 2)	1.470.000	740.000	670.000	560.000	510.000	420.000	380.000
2	Lê Văn Tú	Giáp Đường Bê Tông (Nhà Ông Võ Đức Chi, Khu Phố Tân Thành 1)	Hết đất Ông Lê Tấn Đạt, Khu Phố Tân Thành 1	1.470.000	740.000	670.000	560.000	510.000	420.000	380.000
		Giáp Đường bê tông (Nhà Ông Chín, Khu Phố Tân Thành 1)	Giáp Đường Bê Tông (Cổng Bà May)	1.050.000	530.000	480.000	400.000	360.000	300.000	270.000
3	Cửu Lợi	Giáp đường nhựa (Nhà ông Lam, Khu Phố Tân Thành)	Cầu Tân Mỹ	3.780.000	1.890.000	1.710.000	1.420.000	1.280.000	1.070.000	970.000
4	Đặng Tiến Đông	Cuối đường bê tông (Nhà à Phạm Thị Chính, khu phố Dĩnh Thạnh)	Đất Ông Châu Văn Lý khu phố Dĩnh Thạnh	900.000	450.000	410.000	340.000	310.000	260.000	240.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
5	Đường 3/2	Giáp địa phận phường Tam Quan	Hết cây xăng dầu Việt Hưng	5.880.000	2.940.000	2.650.000	2.210.000	1.990.000	1.660.000	1.500.000
6	Giếng Trông	Đường Nguyễn Chí Thanh (nhà ông Mười)	Giáp đường gom đường sắt	1.260.000	630.000	570.000	480.000	440.000	360.000	330.000
7	Hàm Tử (từ cầu thiện Chánh đến Gò dài)	Đường Nguyễn Chí Thanh (Cầu Thiện Chánh)	Giáp đường Thống Nhất	4.310.000	2.160.000	1.950.000	1.620.000	1.460.000	1.220.000	1.100.000
8	Lê Phi Hùng	Giáp đường nhựa (nhà ông Nguyễn Sự)	Hết nhà ông Huỳnh Thạch khu phố Thiện Chánh 1	3.780.000	1.890.000	1.710.000	1.420.000	1.280.000	1.070.000	970.000
		Giáp nhà ông Huỳnh Thạch khu phố Thiện Chánh 1	Trạm biên phòng Tam Quan	1.890.000	950.000	860.000	720.000	650.000	540.000	490.000
9	Lê Thánh Tông	Ngã ba giáp đường bê tông đi Trường Xuân (nhà ông Xuất, khu phố Công Thạnh)	Ngã ba nhà ông Liệu, khu phố Tân Thành 1)	1.470.000	740.000	670.000	560.000	510.000	420.000	380.000
10	Mạc Đĩnh Chi	Giáp đường nhựa (nhà ông Nguyễn Tư, khu phố Tân Thành)	Cuối đường bê tông (nhà bà Nguyễn Thị Tý khu phố Tân Thành)	1.470.000	740.000	670.000	560.000	510.000	420.000	380.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
11	Mê Linh	Giáp đường nhựa (Cầu Nghi Trân)	Cuối đường bê tông (Cổng bà Trà khu phố Tân Thành 1)	1.470.000	740.000	670.000	560.000	510.000	420.000	380.000
12	Ngô Sĩ Liên	Giáp đường nhựa (Trường mẫu giáo Tân Thành 2)	Cuối đường bê tông (nhà ông Cước khu phố Tân Thành 2)	1.260.000	630.000	570.000	480.000	440.000	360.000	330.000
13	Nguyễn Bình Khiêm	Giáp đường nhựa (nhà ông Tường Tài Lâu, khu phố Tân Thành)	Cuối đường bê tông (Cổng ông Chường)	1.470.000	740.000	670.000	560.000	510.000	420.000	380.000
14	Nguyễn Chí Thanh	Ngã ba Bưu điện văn hóa phường	Ngã 4 phường Tam Quan (phía Bắc Trung Tâm Y tế thị xã)	14.910.000	7.460.000	6.720.000	5.600.000	5.040.000	4.200.000	3.780.000
15	Nguyễn Thị Minh Khai	Giáp xã Hoài Châu Bắc	Quán ông Trân, khu phố Trường Xuân Đông đến cuối đường bê tông (giáp xã Phổ Châu, Quảng Ngãi)	1.680.000	840.000	760.000	630.000	570.000	480.000	440.000
16	Phú Xuân	Đoạn Mới Tổ 5 Công Thạnh (từ giáp đường bê tông đi Trường Xuân)	(Hết đất ông Thuận, khu phố Công Thạnh)	1.890.000	950.000	860.000	720.000	650.000	540.000	490.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
17	Quang Trung	Đường từ ngã 4 phường Tam Quan		11.870.000	5.940.000	5.350.000	4.460.000	4.020.000	3.350.000	3.020.000
		Đường từ 26/3	Đến Cầu Gia An	9.870.000	4.940.000	4.450.000	3.710.000	3.340.000	2.790.000	2.520.000
18	Thống Nhất	Đường Gò Dài: Đường từ Quốc lộ 1A (mã ông Già)	Gò Dài	10.920.000	5.460.000	4.920.000	4.100.000	3.690.000	3.080.000	2.780.000
19	Trần Đăng Ninh	Cuối đường bê tông (cổng ông Mình, khu phố Tân Thành 1)	Giáp đường bê tông (cổng bà Trà, khu phố Tân Thành 1)	1.470.000	740.000	670.000	560.000	510.000	420.000	380.000
		Đường bê tông (cổng ông Minh, khu phố Tân Thành 1)	Giáp "Ao Tôm"	800.000	400.000	360.000	300.000	270.000	230.000	210.000
20	Trần Quang Khải	Ngã 3 giáp đường nhựa (UBND phường)	Giáp đường Thống nhất	2.840.000	1.420.000	1.280.000	1.070.000	970.000	810.000	730.000
		Giáp đường Thống nhất	Ngã 5 Công Thạnh	1.890.000	950.000	860.000	720.000	650.000	540.000	490.000
21	Trần Quốc Toản	Ngã ba từ nhà ông Trần Văn Hải	Ngã 5 Công Thạnh	3.260.000	1.630.000	1.470.000	1.230.000	1.110.000	930.000	840.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Ngã 5 đi Công Thạnh	Cầu Xuân Thành	1.790.000	900.000	810.000	680.000	620.000	510.000	460.000
		Cầu Xuân Thành	Giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai (nhà ông Huỳnh Như Trúc, Khu phố Trường Xuân Tây)	1.890.000	950.000	860.000	720.000	650.000	540.000	490.000
22	Trần Văn Trà	Giáp đường nhựa (nhà ông La Tiến Dũng, Khu phố Tân Thành 2)	Bến Đò Cũ	1.790.000	900.000	810.000	680.000	620.000	510.000	460.000
23	Trương Định	Ngã 5 Công Thạnh	Cổng Bông Thanh	1.790.000	900.000	810.000	680.000	620.000	510.000	460.000
		Cổng Bông Thanh	Cuối nhà ông Nguyễn Văn Sơn, khu phố Công Thạnh	1.680.000	840.000	760.000	630.000	570.000	480.000	440.000
24	Văn Lang	Giáp đường nhựa (nhà ông Võ Hậu, khu phố Tân Thành)	Hết đất nhà bà Hà Thị Diệu Hiền khu phố Tân Thành	1.470.000	740.000	670.000	560.000	510.000	420.000	380.000
25	Võ Nguyên Giáp	Giáp phường Tam Quan Nam	Ngã ba Bư điện văn hóa	10.920.000	5.460.000	4.920.000	4.100.000	3.690.000	3.080.000	2.780.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
			phường Tam Quan Bắc							
		Ngã 3 Bưu điện văn hóa phường	Hết Trạm Biên Phòng Tam Quan	13.020.000	6.510.000	5.860.000	4.890.000	4.410.000	3.670.000	3.310.000
26	Yết Kiêu	Giáp đường bê tông (đất ông Phận khu phố Trường Xuân Tây)	Giáp sông Thiện Chánh	2.420.000	1.210.000	1.090.000	910.000	820.000	690.000	630.000
27	Tỉnh lộ 638 (Đường Tây tỉnh)	Cầu Ngã 3	Giáp xã Hoài Sơn cũ	1.890.000	950.000	860.000	720.000	650.000	540.000	490.000
		Nhà ông Tùng thôn Tường Sơn Nam	Giáp Cầu Bà Quyển	2.630.000	1.320.000	1.190.000	990.000	900.000	750.000	680.000
		Cầu Bà Quyển (thôn Bình Đê)	Ngã 4 Bình Đê, xã Hoài Châu Bắc cũ	1.890.000	950.000	860.000	720.000	650.000	540.000	490.000
		Ngã 4 Bình Đê	Hết nhà ông Phạm Thanh Đàm (thôn Quy Thuận)	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
		Nhà ông Phạm Thanh Đàm (thôn Quy Thuận)	Giáp đường bê tông đi Hy Thế	2.420.000	1.210.000	1.090.000	910.000	820.000	690.000	630.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường bê tông đi Hy Thế	Giáp ngã 3 Chương Hòa	3.470.000	1.740.000	1.570.000	1.310.000	1.180.000	990.000	900.000
28	Tuyến ĐH.09B (Phụng Du - Bình Đê)	Nhà bà Lê Thị Ngọc Hoa (thôn Liều An Nam)	Giáp nhà ông Dương Xuân Thu	2.310.000	1.160.000	1.050.000	870.000	790.000	660.000	600.000
		Nhà ông Dương Xuân Thu (Liều An Nam)	Giáp đường số 2 (Bình Đê)	2.420.000	1.210.000	1.090.000	910.000	820.000	690.000	630.000
29	Tuyến từ ngã 3 Chương Hoà- An Đỗ (xã Hoài Châu Bắc- xã Hoài Sơn cũ)	Giáp đường Tây Tĩnh đi qua trường học	Giáp ngã ba Đình	1.680.000	840.000	760.000	630.000	570.000	480.000	440.000
		Giáp đường Tây Tĩnh	Giáp ngã ba Đình	2.520.000	1.260.000	1.140.000	950.000	860.000	720.000	650.000
		Ngã ba Đình	Hết Sân vận động xã Hoài Sơn cũ	3.680.000	1.840.000	1.660.000	1.380.000	1.250.000	1.040.000	940.000
		Hết Sân vận động xã Hoài Sơn cũ	Hết địa phận thôn An Hội Bắc	2.210.000	1.110.000	1.000.000	840.000	760.000	630.000	570.000
		Địa phận thôn An Hội Bắc	Hồ An Đỗ	1.160.000	580.000	530.000	440.000	400.000	330.000	300.000
30	Tuyến đường Cẩn Hậu - Trường Xuân	Giáp đường số 3 (thôn Cẩn Hậu)	Ngõ Muộn thuộc địa phận xã Hoài Sơn cũ	1.890.000	950.000	860.000	720.000	650.000	540.000	490.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Ngõ Muộn	Cổng làng văn hóa thôn Túy Sơn thuộc địa phận xã Hoài Sơn cũ	1.680.000	840.000	760.000	630.000	570.000	480.000	440.000
31	Tuyến đường Hoài Châu Bắc cũ - Hoài Châu cũ	Ngã 4 thôn Quy Thuận (ĐT 638)	Giáp đường Gia Long (ngã 3 Vũ Thời)	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
		Ngõ Tứ (ĐT 638)	Giáp xã Hoài Châu cũ	610.000	310.000	280.000	240.000	220.000	180.000	170.000
32	Tuyến đường xã Hoài Châu Bắc cũ	Tuyến đường gom khu dân cư Bình Đê		4.200.000	2.100.000	1.890.000	1.580.000	1.430.000	1.190.000	1.080.000
		Nhà Văn hóa thôn Chương Hòa	Miếu Diên	610.000	310.000	280.000	240.000	220.000	180.000	170.000
		Hoa viên Liễu An Nam	Sân vận động cũ Hoài Châu cũ	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
33	Tuyến đường số 2	Giáp Ngọc An - Lương Thọ	Giáp ngã 4 Bình Đê (trừ khu dân cư thôn Liễu An - Ngoài nhà ông Tám)	1.890.000	950.000	860.000	720.000	650.000	540.000	490.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
34	Tuyến đường Đoạn từ Ngã ba cổng làng văn hóa khu phố Túy Sơn đến Cổng Khẩu	Ngã ba cổng làng văn hóa khu phố Túy Sơn	Cổng Khẩu	1.200.000	600.000	540.000	450.000	410.000	340.000	310.000
35	Tuyến đường từ Ngõ Nghinh khu phố Tường Sơn đến nhà Văn hóa khu phố Tường Sơn Nam	Ngõ Nghinh khu phố Tường Sơn	Nhà Văn hóa khu phố Tường Sơn Nam	1.400.000	700.000	630.000	530.000	480.000	400.000	360.000
36	Tuyến đường từ Ngõ Âu đến đến ngã ba ruộng Xuân	Ngõ Âu	Ngã ba ruộng Xuân	1.200.000	600.000	540.000	450.000	410.000	340.000	310.000
37	Tuyến đường Cẩn Hậu - Trường Xuân	Ngã ba nhà ông Hiền khu phố Túy Sơn	Giáp Quốc lộ 1A củ thuộc địa phận xã Hoài Châu Bắc cũ	1.600.000	800.000	720.000	600.000	540.000	450.000	410.000
		Quốc lộ Quốc lộ 1A cũ	Khu phố Trường Xuân Đông thuộc địa phận xã Hoài Châu Bắc cũ	3.500.000	1.750.000	1.580.000	1.320.000	1.190.000	990.000	900.000
		Đường ngã ba nhà bà Hải khu phố Chương Hòa	Giáp khu phố Trường Xuân Đông	600.000	300.000	270.000	230.000	210.000	180.000	170.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
38	Các tuyến đường còn lại đã bê tông hóa trong phường Tam Quan Bắc cũ	Đường có lộ giới từ 3m đến $\leq 4m$		740.000	370.000	340.000	280.000	260.000	210.000	190.000
		Đường có lộ giới <3m		690.000	350.000	320.000	270.000	250.000	210.000	190.000
		Đường có lộ giới từ 3m đến $\leq 4m$		690.000	350.000	320.000	270.000	250.000	210.000	190.000
		Đường có lộ giới <3m		630.000	320.000	290.000	240.000	220.000	180.000	170.000
39	Các tuyến đường xã	Tuyến đường bê tông tây nam UBND xã (Ngã ba phía nam UBND xã đến nhà ông Bồn)		1.580.000	790.000	720.000	600.000	540.000	450.000	410.000
		Tuyến đường bê tông Ngã Ba Đình Ngõ Quá (Ngã ba Đình Ngõ Quá)		1.680.000	840.000	760.000	630.000	570.000	480.000	440.000
		Tuyến bê tông Ngõ Chung thôn Hy Văn Trường mâm non xã Hoài sơn (Ngõ Chung Trường mâm non)		1.680.000	840.000	760.000	630.000	570.000	480.000	440.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
40	Các tuyến đường giao thông có bê tông nhựa, bê tông xi măng và đá dăm thâm nhập, có lộ giới rộng > = 4m			570.000						
41	Các tuyến đường giao thông có bê tông nhựa, bê tông xi măng và đá dăm thâm nhập, có lộ giới lộ giới rộng từ 3m đến dưới 4m			440.000						
42	Các tuyến đường giao thông có bê tông nhựa, bê tông xi măng và đá dăm thâm nhập, có lộ giới lộ giới rộng từ 2m đến dưới 3m			360.000						
43	Các tuyến đường giao thông chưa bê tông đường cấp phối, đất có			500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	lộ giới rộng từ 4m trở lên.									
44	Các tuyến đường giao thông chưa bê tông đường cấp phối, đất có lộ giới rộng từ 3m đến dưới 4m.			400.000						
45	Các tuyến đường giao thông chưa bê tông đường cấp phối, đất có lộ giới rộng < 3m			330.000						
46	Đường Quốc lộ 1A đến hết đất ông Nguyễn Văn Trương	Nhà ông Nguyễn Văn Hay, khu phố Công Thạnh	Hết đất ông Nguyễn Văn Trương	1.260.000	630.000	570.000	480.000	440.000	360.000	330.000
47	Giáp đường Quốc lộ 1A đến giáp đường sắt	Nhà ông Nô	Giáp đường sắt	1.470.000	740.000	670.000	560.000	510.000	420.000	380.000
48	Giáp Đường 4 đến giáp Đường bê tông (nhà ông Phan Mười KP. Thiện Chánh)	C.ty CP thủy sản Hoài Nhơn	Giáp Đường bê tông (nhà ông Phan Mười KP.ThiệnChánh)	2.420.000	1.210.000	1.090.000	910.000	820.000	690.000	630.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
49	Giáp Đường 4 đến giáp Đường bê tông (Trụ sở KP. Thiện Chánh 1 cũ)	Nhà ông Ngô Văn Thời	Giáp Đường bê tông (Trụ sở KP. Thiện Chánh 1 cũ)	2.730.000	1.370.000	1.240.000	1.030.000	930.000	780.000	710.000
50	Giáp Đường 4 đến giáp đường bê tông (nhà ông Phạm Quyết khu phố Thiện Chánh 1)	Nhà ông Trần Tăng, khu phố Thiện Chánh 1	Giáp đường bê tông (nhà ông Phạm Quyết khu phố Thiện Chánh 1)	1.160.000	580.000	530.000	440.000	400.000	330.000	300.000
51	Đường từ giáp Đường 4 đến hết Đất ông Phạm Cam khu phố Thiện Chánh	Nhà ông Hưng, khu phố Thiện Chánh	Hết Đất ông Phạm Cam khu phố Thiện Chánh	1.160.000	580.000	530.000	440.000	400.000	330.000	300.000
52	Đường từ giáp Đường 4 đến giáp Đường bê tông (nhà ông Nguyễn Thanh Sanh, khu phố Thiện Chánh)	Trụ sở khu phố Thiện Chánh	Giáp Đường bê tông (nhà ông Nguyễn Thanh Sanh, khu phố Thiện Chánh)	2.210.000	1.110.000	1.000.000	840.000	760.000	630.000	570.000
53	Đường từ giáp Đường 4 (nhà ông Nguyễn Đức Thiên, khu phố Thiện Chánh) đến	Giáp Đường 4 (nhà ông Nguyễn Đức Thiên, khu phố Thiện Chánh)	Giáp Đường 4 (nhà ông Bùi Thị Thắm, khu phố Thiện Chánh 1)	1.890.000	950.000	860.000	720.000	650.000	540.000	490.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	giáp Đường 4 (nhà ông Bùi Thị Thắm, khu phố Thiện Chánh 1)									
54	Đường từ giáp Đường 4 đến cuối đường bê tông (nhà ông Lê Sô, khu phố Thiện Chánh 2)	Nhà ông Ngô Thiệm, khu phố Thiện Chánh 2	Cuối đường bê tông (nhà ông Lê Sô, khu phố Thiện Chánh 2)	1.160.000	580.000	530.000	440.000	400.000	330.000	300.000
55	Đường từ giáp đường 4 đến giáp đường bê tông (nhà bà Huỳnh Thị Thụy, khu phố Thiện Chánh 2)	Nhà ông Cái Ôn, khu phố Thiện Chánh 2	Giáp đường bê tông (nhà bà Huỳnh Thị Thụy, khu phố Thiện Chánh 2)	1.160.000	580.000	530.000	440.000	400.000	330.000	300.000
56	Đường từ giáp đường 4 đến giáp đường bê tông (nhà ông Nguyễn Mến, khu phố Thiện Chánh 2)	Nhà ông Nguyễn Trực, khu phố Thiện Chánh 2	Giáp đường bê tông (nhà ông Nguyễn Mến, khu phố Thiện Chánh 2)	1.160.000	580.000	530.000	440.000	400.000	330.000	300.000
57	Đường nhựa từ nhà ông Nguyễn Minh Phê, khu phố Thiện Chánh đến hết Đất nhà	Đường nhựa từ nhà ông Nguyễn Minh Phê, khu phố Thiện Chánh	Hết Đất nhà ông La Văn Chanh, khu phố Thiện Chánh giáp ranh	1.470.000	740.000	670.000	560.000	510.000	420.000	380.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	ông La Văn Chanh, khu phố Thiện Chánh giáp ranh giới phường Tam Quan Nam		giới phường Tam Quan Nam							
58	Đường bê tông từ giáp đường 4 đến giáp đường Giếng Trông	Nhà ông Bùi văn Hiền	Giáp đường Giếng Trông	820.000	410.000	370.000	310.000	280.000	240.000	220.000
59	Đường từ Đường bê tông vào Khu chế biến thủy sản đến cuối đường bê tông	Nhà ông Ngô Dũng, khu phố Thiện Chánh 1	Cuối đường bê tông	1.790.000	900.000	810.000	680.000	620.000	510.000	460.000
60	Đường Bê tông đoạn từ nhà văn hóa khu phố Thiện Chánh 1 đến nhà bà Trần Thị Xuân khu phố thiện Chánh 2	Nhà văn hóa khu phố Thiện Chánh 1	Nhà bà Trần Thị Xuân khu phố thiện Chánh 2	1.470.000	740.000	670.000	560.000	510.000	420.000	380.000
61	Đường từ giáp ngã tư đến giáp Đường bê tông nhà bà Trần Thị Kết (khu phố Thiện Chánh 2)	Trạm biên phòng Tam Quan	Giáp Đường bê tông nhà bà Trần Thị Kết (khu phố Thiện Chánh 2)	1.790.000	900.000	810.000	680.000	620.000	510.000	460.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
62	Đường từ giáp đường bê tông đến giáp nhà ông Phan Mau, khu phố Thiện Chánh 2	Nhà ông Hòa, khu phố Thiện Chánh 2	Giáp nhà ông Phan Mau, khu phố Thiện Chánh 2	1.160.000	580.000	530.000	440.000	400.000	330.000	300.000
63	Đường từ giáp Đường nhựa đến hết Đất ông Trương Văn Chính, khu phố Tân Thành	Nhà ông Phạm Quang Triều, khu phố Tân Thành	Hết Đất ông Trương Văn Chính, khu phố Tân Thành	1.260.000	630.000	570.000	480.000	440.000	360.000	330.000
64	Đường từ giáp đường nhựa đến giáp đường bê tông (nhà ông Hà Sơn Long, khu phố Tân Thành)	Chợ Tam Quan Bắc	Giáp đường bê tông (nhà ông Hà Sơn Long, khu phố Tân Thành)	1.470.000	740.000	670.000	560.000	510.000	420.000	380.000
65	Đường từ cuối đường bê tông đến giáp nhà ông Võ Chính, khu phố Tân Thành	Nhà bà Nguyễn Thị Tý, khu phố Tân Thành	Giáp nhà ông Võ Chính, khu phố Tân Thành	1.050.000	530.000	480.000	400.000	360.000	300.000	270.000
66	Đường từ giáp đường nhựa đến hết nhà bà Phạm Thị Tiềm, khu phố Tân Thành	Nhà ông Đào Nguyên Hóa	Hết nhà bà Phạm Thị Tiềm, khu phố Tân Thành	1.160.000	580.000	530.000	440.000	400.000	330.000	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
67	Đường từ cuối đường bê tông đến giáp gác chắn đường sắt	Giếng Trông	Giáp gác chắn đường sắt	890.000	450.000	410.000	340.000	310.000	260.000	240.000
68	Đường từ cuối đường bê tông đến giáp ngã ba nhà ông Lê Xuân Thọ	Nhà ông Mãi, khu phố Tân Thành 1	Giáp ngã ba nhà ông Lê Xuân Thọ	890.000	450.000	410.000	340.000	310.000	260.000	240.000
69	Đường từ giáp đường bê tông đến chùa Định Quang	Nhà bà Bùi Thị Trường, khu phố Tân Thành 1	Chùa Định Quang	900.000	450.000	410.000	340.000	310.000	260.000	240.000
70	Đường từ cuối đường bê tông đến nhà ông Hoàng Ngọc Hạnh, khu phố Tân Thành 1	Cổng bà Trà	Nhà ông Hoàng Ngọc Hạnh, khu phố Tân Thành 1	890.000	450.000	410.000	340.000	310.000	260.000	240.000
71	Đường từ giáp Đường nhựa đến cuối Đường bê tông (nhà ông Mãi, khu phố Tân Thành 1)	Nhà ông Võ Lụa, khu phố Tân Thành 1	Cuối Đường bê tông (nhà ông Mãi, khu phố Tân Thành 1)	1.260.000	630.000	570.000	480.000	440.000	360.000	330.000
72	Đường từ bê tông đến Đất ông Nguyễn Văn Sơn,	Nhà ông Nguyễn Đảnh, khu phố Tân Thành 2	Đất ông Nguyễn Văn Sơn, KP. Tân Thành 2	990.000	500.000	450.000	380.000	350.000	290.000	270.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
73	Đường từ giáp đường bê tông đến giáp đường nhựa (Trường Tiểu học cũ)	Nhà ông Nguyễn Văn Cước, khu phố Tân Thành 2	Giáp đường nhựa (Trường Tiểu học cũ)	1.260.000	630.000	570.000	480.000	440.000	360.000	330.000
74	Đường từ ngã 3 đến hết thổ cư ông Nguyễn Phương	Nhà ông La Văn Muôn, khu phố Tân Thành 2	Hết thổ cư ông Nguyễn Phương	1.260.000	630.000	570.000	480.000	440.000	360.000	330.000
75	Đường bê tông từ cầu Xuân Thạnh đến nhà ông Dương Thanh Khoa khu phố Công Thạnh	Cầu Xuân Thạnh	Nhà ông Dương Thanh Khoa khu phố Công Thạnh	940.000	470.000	430.000	360.000	330.000	270.000	250.000
76	Đường bê tông từ cầu Xuân Thạnh đến trại tôm ông Phan Văn Nùng khu phố Công Thạnh	Cầu Xuân Thạnh	Trại tôm ông Phan Văn Nùng khu phố Công Thạnh	940.000	470.000	430.000	360.000	330.000	270.000	250.000
77	Đoạn giáp Đường từ bê tông đến hết bến kéo ông Minh, khu phố Công Thạnh	Nhà ông Ngô Đình Hạ, khu phố Công Thạnh	Hết bến kéo ông Minh, khu phố Công Thạnh	1.160.000	580.000	530.000	440.000	400.000	330.000	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
78	Đường từ Ao Gò Tý đến giáp Quốc lộ 1A	Ao Gò Tý	Giáp Quốc lộ 1A (nhà ông Dấn, khu phố Công Thạnh)	1.790.000	900.000	810.000	680.000	620.000	510.000	460.000
79	Đường từ ngã 5 Công Thạnh đến giáp đường bê tông	Đường từ ngã 5 Công Thạnh	Giáp đường bê tông (nhà ông Mai Bé, khu phố Công Thạnh)	1.470.000	740.000	670.000	560.000	510.000	420.000	380.000
80	Đường từ giáp đường tổ 5, Công Thạnh đến đất ông Võ Căn, khu phố Công Thạnh	Nhà bà Nguyễn Thị Liễu	Đất ông Võ Căn, khu phố Công Thạnh	880.000	440.000	400.000	330.000	300.000	250.000	230.000
81	Đường từ ngã 3 giáp đường mới tổ 5, Công Thạnh đến đất ông Nguyễn Xuân Tuấn, khu phố Công Thạnh	Nhà ông Thuận	Đất ông Nguyễn Xuân Tuấn, khu phố Công Thạnh	1.470.000	740.000	670.000	560.000	510.000	420.000	380.000
82	Đường từ ngã 3 (nhà ông Lê Xuân Cương, khu phố Công Thạnh) đến ngã 3 (đất ông Mai Văn Đức)	Ngã 3 (nhà ông Lê Xuân Cương, khu phố Công Thạnh)	Ngã 3 (đất ông Mai Văn Đức)	1.040.000	520.000	470.000	390.000	360.000	300.000	270.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
83	Đường từ ngã 4 (Ao Gò Tý) đến hết thổ cư bà Nguyễn Thị Mực	Ngã 4 (Ao Gò Tý)	Hết thổ cư bà Nguyễn Thị Mực (tổ 1, khu phố Công Thạnh)	890.000	450.000	410.000	340.000	310.000	260.000	240.000
84	Đường bê tông từ giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai đến nhà ông Trần Huyền Lân khu phố Trường Xuân Tây	Giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	Nhà ông Trần Huyền Lân khu phố Trường Xuân Tây	850.000	430.000	390.000	330.000	300.000	250.000	230.000
85	Đường từ ngã ba giáp đường bê tông (nhà ông La Anh Vũ) đến nhà bà Nguyễn Thị Trịnh, khu phố Trường Xuân Tây	Ngã ba giáp đường bê tông (nhà ông La Anh Vũ, khu phố Trường Xuân Tây)	Nhà bà Nguyễn Thị Trịnh, khu phố Trường Xuân Tây	1.470.000	740.000	670.000	560.000	510.000	420.000	380.000
86	Đường từ giáp ngã ba (nhà bà Lê Thị Ngộ đến ngã ba (đất ông Nguyễn Phan Khước, khu phố Trường Xuân Tây)	Giáp ngã ba (nhà bà Lê Thị Ngộ, khu phố Trường Xuân Tây)	Ngã ba (đất ông Nguyễn Phan Khước, khu phố Trường Xuân Tây)	1.160.000	580.000	530.000	440.000	400.000	330.000	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
87	Đường từ ngã ba (đất ông Trần Thành Tiến) đến đất ông La Hùng, khu phố Trường Xuân Tây	Ngã ba (đất ông Trần Thành Tiến, khu phố Trường Xuân Tây)	Đất ông La Hùng, khu phố Trường Xuân Tây	1.260.000	630.000	570.000	480.000	440.000	360.000	330.000
88	Đường từ giáp đường bê tông đến Cổng ông Gạt	Nhà ông Minh, khu phố Trường Xuân Đông	Cổng Ông Gạt	930.000	470.000	430.000	360.000	330.000	270.000	250.000
89	Đường từ ngã ba giáp đường bê tông đến Trường Tiểu học Trường Xuân	Nhà bà Nguyễn Thị Hiếu, khu phố Trường Xuân Đông	Trường Tiểu học Trường Xuân	1.680.000	840.000	760.000	630.000	570.000	480.000	440.000
90	Đường từ cổng ông Gạt đến giáp ngã 3 (nhà ông Bùi Dồi, khu phố Trường Xuân Đông)	Cổng Ông Gạt	Giáp ngã 3 (nhà ông Bùi Dồi, khu phố Trường Xuân Đông)	930.000	470.000	430.000	360.000	330.000	270.000	250.000
91	Đường từ ngã 3 Quán ông Trần đến cuối đường bê tông (nhà ông Lê Văn Tô, khu phố Trường Xuân Đông)	Ngã 3 Quán ông Trần	Cuối đường bê tông (nhà ông Lê Văn Tô, khu phố Trường Xuân Đông)	990.000	500.000	450.000	380.000	350.000	290.000	270.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
92	Đường từ giáp đường bê tông (nhà ông Nguyễn Văn Âu) đến nhà bà Trần Thị Tập	Giáp đường bê tông (nhà ông Nguyễn Văn Âu, khu phố Dĩnh Thạnh)	Nhà bà Trần Thị Tập	890.000	450.000	410.000	340.000	310.000	260.000	240.000
93	Địa phận xã Hoài Châu Bắc cũ (thuộc tuyến Quốc lộ 1 mới)	Cầu Gia An đến hết khu tái định cư số 1 thôn Gia An Đông xã Hoài Châu Bắc cũ	Hết khu tái định cư số 1 thôn Gia An Đông xã Hoài Châu Bắc cũ	7.770.000	3.890.000	3.510.000	2.920.000	2.630.000	2.190.000	1.980.000
		Hết khu tái định cư số 1 thôn Gia An Đông, xã Hoài Châu Bắc cũ	Giáp tỉnh Quảng Ngãi	2.730.000	1.370.000	1.240.000	1.030.000	930.000	780.000	710.000
94	Địa phận xã Hoài Châu Bắc cũ (thuộc tuyến Quốc lộ 1A)	Cầu Gia An	Cầu ông Tề (hết nhà ông Lê Minh Cầu)	7.770.000	3.890.000	3.510.000	2.920.000	2.630.000	2.190.000	1.980.000
		Cầu ông Tề (hết nhà ông Lê Minh Cầu)	Giáp Cầu Chui	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
		Cầu Chui	Giáp Quảng Ngãi	3.570.000	1.790.000	1.620.000	1.350.000	1.220.000	1.020.000	920.000
95	Các tuyến đường nội bộ KDC Trường Xuân Tây (lộ giới 6,0 m)			4.200.000						
				4.730.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
96	Các tuyến đường nội bộ Khu tái định Cư Quảng trường biên thị xã Hoài Nhơn cũ (lộ giới 7,0 m)			3.150.000	1.580.000	1.430.000	1.190.000	1.080.000	900.000	810.000
97	Khu dân cư xã Hoài Sơn khu phố Hy Văn (Khu số 1)	Đường từ giáp đường Tây Tinh đi qua trường học	Giáp ngã ba Đình lộ giới 13,5m	3.600.000						
		Tuyến đường tiếp giáp tuyến đường mới quy hoạch 13,5m đường N2 điểm tái định cư số 2		3.300.000						
98	Khu dân cư xã Hoài Sơn khu phố Hy Văn (Khu số 2)	Tuyến đường quy hoạch lộ giới 14,0m		1.500.000						
99	Khu dân cư bình điện khu phố An Hội	Tuyến đường ĐS 1 lộ giới quy hoạch 13,5m		3.500.000						
		Tuyến đường ĐS2 lộ giới quy hoạch 13,5m		3.500.000						
		Tuyến đường ĐS3 lộ giới quy hoạch 16,0m		4.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
100	Khu dân cư khu phố Phú Nông	Tuyến đường ĐS4 lộ giới quy hoạch 13,5m		3.500.000						
		Tuyến đường ĐS5 lộ giới quy hoạch 13,5m		3.500.000						
		Tuyến đường ĐS8 lộ giới quy hoạch 13,5m		3.500.000						
		Tuyến đường ĐS1 lộ giới quy hoạch 13,0m		3.500.000						
		Tuyến đường ĐS2 lộ giới quy hoạch 13,0m		3.500.000						
		Tuyến đường ĐS3 lộ giới quy hoạch 13,0m		3.500.000						
		Tuyến đường ĐS4 lộ giới quy hoạch 13,0m		4.000.000						
		Tuyến đường ĐS5 lộ giới quy hoạch 13,0m		3.500.000						
		Tuyến đường ĐS6 lộ giới quy hoạch 16,0m		4.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
101	Khu dân cư phía Đông điểm tái định cư số 1 thôn Gia An Đông	Tuyến đường S1 lộ giới quy hoạch 15m		4.500.000						
		Tuyến đường S2 lộ giới quy hoạch 14m		4.200.000						
		Tuyến đường S3 lộ giới quy hoạch 14m		4.500.000						
		Tuyến đường S4 lộ giới quy hoạch 14m		4.500.000						
102	Khu dân cư Chương hòa, phường Hoài Nhơn Bắc cũ	Tuyến đường quy hoạch lộ giới 9.5m		2.500.000						
103	Khu dân cư Tại cầu vượt cao tốc, thuộc thôn Bình Đê	Đường S1 lộ giới quy hoạch 9,5m		3.500.000						
		Đường gom lộ giới quy hoạch 9,0m		4.000.000						
104	Khu dân dọc theo tuyến đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài lộ giới quy hoạch 26,5m		4.600.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	nối dài, thôn Liễu An Nam.	Đường bê tông hiện trạng quy hoạch 14m		4.000.000						
		Đường S6 lộ giới quy hoạch 9,5m		3.500.000						
105	Khu dân cư khu phố Gia An Nam	Đường S7 lộ giới quy hoạch 20,0 m		5.000.000						
		Đường S8 lộ giới quy hoạch 14,0 m		4.000.000						
		Đường S9 lộ giới quy hoạch 11.5 m		4.000.000						
		Đường S10 lộ giới quy hoạch 11.5 và 14,0 m		5.000.000						
		Tuyến đường bê tông hiện trạng 14,0m		5.000.000						
106	Khu dân cư xã Hoài Châu Bắc (thôn Liễu An - Ngoài nhà ông Tám) nay là khu dân cư phường Hoài Nhơn Bắc (Khu phố Liễu An)	Đường ĐS2 (Từ Giáp Ngọc Lương Thọ đi ngã 4 Bình Đê)		2.200.000						
		Bê tông liên thôn lộ giới 3m		2.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
107	Khu dân cư trong địa bàn xã Hoài Châu Bắc cũ	Khu dân cư thôn Chương Hòa		2.100.000						
		Khu dân cư thôn Liễu An		2.200.000						
		Khu dân cư thôn Quy Thuận		2.000.000						
		Khu dân cư thôn Bình Đê		2.630.000						
108	Khu dân cư Bình Đê (dọc đường Nguyễn Văn Cừ nổi dài)	Giáp đường Nguyễn Văn Cừ nổi dài (đường Gia Long)		4.410.000						
		Tuyến đường DS3 lộ giới 14m		3.150.000						
		Tuyến đường DS4 lộ giới 14m		3.150.000						
		Tuyến đường DS5 lộ giới 14m		3.150.000						
109	Khu dân cư bờ liên doanh (giai đoạn 1)	Đường lộ giới 11,5m		5.500.000						
110	Khu dân cư Chương hòa, phường Hoài Nhơn Bắc cũ	Cầu Chui Quốc lộ 1A cũ	Đường bê tông Trường Xuân Đông	3.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
111	Các tuyến đường trong khu Quy hoạch khu đô thị Khang Mỹ Lộc	Tuyến đường N3, lộ giới 14m		5.780.000						
		Tuyến đường N5, lộ giới 14m		5.780.000						
112	Khu dân cư phía Đông, Quốc lộ 1A cũ, khu phố Công Thạnh	Tuyến đường D1 có lộ giới 15m		5.110.000						
		Tuyến đường D2 có lộ giới 13m		5.110.000						
		Tuyến đường D3 có lộ giới 13m		5.110.000						
		Tuyến đường N1 có lộ giới 27m		8.400.000						
		Tuyến đường N2 có lộ giới 13m		5.110.000						
		Tuyến đường N3 có lộ giới 14m		5.110.000						
		Tuyến đường N4 có lộ giới 13m		5.110.000						
		Tuyến đường N5 có lộ giới 13m		5.110.000						
113	Khu dân cư bờ xã thương, khu phố Trường Xuân Đông	Tuyến đường lộ giới 15,5m		4.200.000						
		Tuyến đường lộ giới 11,5m		3.570.000						
114	Khu dân cư bờ liên doanh	Đường quy hoạch phân khu 18m		10.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường quy hoạch lộ giới 18m		9.140.000						
		Đường lộ giới 11,5m		6.830.000						
115	KDC bờ gò xa, khu phố Trường Xuân Tây, phường Tam Quan Bắc	Tuyến đường DS1 lộ giới 14m		3.970.000						
		Tuyến đường DS2 lộ giới 14m		3.970.000						
		Tuyến đường DS3 lộ giới 14m		3.970.000						
		Tuyến đường DS4 lộ giới 14m		3.970.000						
116	Khu dân cư Tây cầu Soi	Đường bê tông hiện trạng lộ giới 5m		2.630.000						
		Đường quy hoạch lộ giới 14m		2.310.000						
117	Khu dân cư thôn Hy Văn	Đường quy hoạch lộ giới 13,5m		3.780.000						
		Đường quy hoạch lộ giới 11,5m		3.470.000						
		Đường gom quy hoạch lộ giới 8m		3.150.000						
118	Điểm tái định cư Vị trí 1	Lô đất số 01	Lô số 07, thuộc khu N001 (tiếp giáp với tuyến đường từ Sân	4.120.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
			vận động xã Hoài Sơn cũ đến thôn An Hội Bắc, lộ giới tại điểm quy hoạch là 26,5m)							
		Lô đất số 08	Lô số 17 (khu N001) và từ lô đất số 01 đến lô đất số 13 (khu NO02) (Tiếp giáp với tuyến đường Cẩn Hậu Trường Xuân, lộ giới quy hoạch 16m)	3.090.000						
		Lô số 18	Lô đất số 23 (khu NO01) và từ lô đất số 14 đến lô đất số 21, thuộc khu NO02 (tiếp giáp với tuyến đường mới quy hoạch, lộ giới quy hoạch 13,5m)	1.600.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
119	Điểm tái định cư Vị trí 2	Lô đất số 01	Lô số 11 - khu NO01 (tiếp giáp với tuyến đường từ ĐT.638 đến Ngã ba Đình, lộ giới QH 26,5m)	4.410.000						
		Lô đất số 12	Lô số 20 -khu NO01 (tiếp giáp tuyến đường từ ĐT.638, qua trường học đến Ngã ba Đình, lộ giới QH 14m Đường N1)	2.360.000						
		Lô đất số 01	Lô đất số 07 - khu NO02 (tiếp giáp tuyến đường từ ĐT.638 qua trường học đến Ngã ba Đình, lộ giới QH 14m Đường N1)	2.470.000						
		Lô đất số 21	Lô số 29 - khu NO01 và từ lô số 08 đến lô số 14, thuộc khu NO02 (tiếp giáp	1.600.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
			tuyến đường mới QH, lộ giới 14m Đường N2)							
120	Khu tái định cư khu phố An Đô phục vụ công tác GPMB dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam qua địa bàn tỉnh Gia Lai	Tuyến đường ĐS2 lộ giới quy hoạch 26,5m		3.000.000						
		Tuyến đường ĐS1 lộ giới quy hoạch 16,0 m		2.500.000						
		Tuyến đường ĐS 3 lộ giới quy hoạch 16,0 m		2.500.000						
		Tuyến đường ĐS 4 lộ giới quy hoạch 16,0 m		2.300.000						
121	Khu tái định cư khu phố Cần Hậu phục vụ công tác GPMB dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam qua địa bàn tỉnh Gia Lai	Tuyến đường ĐS1 lộ giới quy hoạch 16,0m		3.500.000						
		Tuyến đường ĐS2 lộ giới quy hoạch 16,0m		3.500.000						
		Tuyến đường ĐS3 lộ giới quy hoạch 16,0m		3.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
122	Khu tái định cư khu phố Tường Sơn Nam phục vụ công tác GPMB dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam qua địa bàn tỉnh Gia Lai	Tuyến đường ĐS4 lộ giới quy hoạch 26,5m		4.000.000						
		Tuyến đường ĐS5 lộ giới quy hoạch 16,0 m		3.500.000						
		Tuyến đường ĐS6 lộ giới quy hoạch 16,0 m		3.500.000						
		Tuyến đường ĐS1 lộ giới quy hoạch 16,0m		2.500.000						
		Tuyến đường ĐS2 lộ giới quy hoạch 16,0m		3.000.000						
		Tuyến đường ĐS3 lộ giới quy hoạch 16,0m		3.000.000						
		Tuyến đường ĐS4 lộ giới quy hoạch 16,0m		2.500.000						
		Tuyến đường ĐS5 lộ giới quy hoạch 16,0 m		3.000.000						
		Tuyến đường ĐS6 lộ giới quy hoạch 13,0 m		3.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
123	Khu tái định cư khu phố Hy Văn phục vụ công tác GPMB dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam qua địa bàn tỉnh Gia Lai	Tuyến đường ĐS13 lộ giới quy hoạch 14,0		4.200.000						
		Ngã ba giáp tuyến đường Đ9S13	Giáp ngã ba tuyến đường ĐS9 lộ giới quy hoạch 30,0m	4.500.000						
		Tuyến đường ĐS9 lộ giới quy hoạch 14,0m		3.500.000						
		Tuyến đường ĐS3 lộ giới quy hoạch 14,0m		3.500.000						
		Tuyến đường ĐS2 lộ giới quy hoạch 14,0m		3.500.000						
		Tuyến đường ĐS8 lộ giới quy hoạch 14,0m		3.500.000						
		Tuyến đường ĐS6 lộ giới quy hoạch 14,0m		3.500.000						
		Tuyến đường ĐS4 lộ giới quy hoạch 14,0m		3.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Tuyến đường ĐS1 lộ giới quy hoạch 14,0m		3.500.000						
		Tuyến đường ĐS5 lộ giới quy hoạch 14,0m		3.500.000						
		Tuyến đường ĐS7 lộ giới quy hoạch 14,0m		3.500.000						
		Tuyến đường ĐS11 lộ giới quy hoạch 14,0m		3.500.000						